

Bản án số 08/2020/DS-ST
Ngày 28 tháng 5 năm 2020
V/v “*Tranh chấp về hợp
đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Dân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Lâm

2. Bà Lê Thị Nhớ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Yên Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tráng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 186/2019/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 186/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 186/2020/QĐST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà L, sinh năm 1966; địa chỉ: K65/9 đường H, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng. Người đại theo ủy quyền: Bà H, sinh năm 1991; địa chỉ: K36/H9/4 đường T, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- Bị đơn: Bà A, sinh năm 1971; Địa chỉ: K231/4 đường B, phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông T, sinh năm 1969;

+ Ông A1, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: K231/4 đường B, phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng (ông T và ông A1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 07/10/2019 cũng như trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà L trình bày:

Tôi và bà A có quan hệ làm ăn buôn bán lâu năm với nhau tại chợ A, Đà Nẵng. Bắt đầu từ cuối năm 2017, vì cần tiền để kinh doanh sinh sống nên bà A đã vay mượn của tôi nhiều lần với thỏa thuận sẽ trả góp hằng ngày liên tục cho đến khi đủ số tiền đã mượn. Cụ thể như sau:

(1) Ngày 24/11/2017 âm lịch (nhằm ngày 10/01/2018 dương lịch), bà A đã trực tiếp mượn tiền và viết cho tôi một tờ giấy vay với số tiền là 74.200.000 đồng. Cam kết thanh toán trong vòng 01 tháng kể từ ngày 25/11/2017 âm lịch (tức kể từ ngày 11/01/2018 dương lịch đến hết ngày 09/02/2018 dương lịch).

(2) Ngày 25/11/2017 âm lịch (nhằm ngày 11/01/2018 dương lịch), bà A trực tiếp mượn tiền và viết cho tôi 01 tờ giấy vay với số tiền là 60.000.000 đồng. Cam kết thanh toán trong vòng 01 tháng kể từ ngày 27/11/2017 âm lịch (tức kể từ ngày 12/01/2018 dương lịch đến hết ngày 10/02/2018 dương lịch).

(3) Ngày 26/11/2017 âm lịch (nhằm 12/01/2018 dương lịch), bà A trực tiếp mượn tiền và viết cho tôi 01 tờ giấy vay với số tiền là 40.000.000 đồng (không hẹn ngày trả)

(4) Ngày 12/12/2017 âm lịch (nhằm 28/01/2018 dương lịch), bà A trực tiếp mượn tiền và viết cho tôi 01 tờ giấy vay với số tiền là 60.000.000 đồng. Cam kết thanh toán trong vòng 01 tháng kể từ ngày 13/12/2017 âm lịch (tức kể từ ngày 29/01/2018 dương lịch đến hết ngày 27/02/2018 dương lịch).

(5) Ngày 19/12/2017 âm lịch (nhằm 04/02/2018 dương lịch), bà A trực tiếp mượn tiền và viết cho tôi 01 tờ giấy vay với số tiền là 60.000.000 đồng. Cam kết bắt đầu thanh toán kể từ ngày 20/12/2017 âm lịch (tức kể từ ngày 05/02/2018 dương lịch).

(6) Bà A trực tiếp mượn tiền và viết 01 tờ giấy vay với số tiền là 60.000.000 đồng nhưng không thể hiện ngày mượn. Cam kết bắt đầu thanh toán kể từ ngày 20/12/2017 âm lịch (nhằm 05/02/2018 dương lịch).

(7) Vì đã vay mượn của tôi rất nhiều lần trước đó nên sợ tôi không đồng ý cho mượn tiền nữa. Ngày 17/3/2018 âm lịch (nhằm 02/5/2018 dương lịch), bà A nhờ ông A1 (con ruột bà A) đến mượn tiền và đứng tên viết giấy vay nợ với số tiền là 50.000.000 đồng. Cam kết thanh toán trong vòng 01 tháng kể từ ngày 18/3/2018 (tức kể từ ngày 03/5/2018 dương lịch đến hết ngày 01/6/2018 dương lịch), đồng thời trong đó ông A1 cũng ký xác nhận sẽ chịu trách nhiệm thanh toán số tiền này nếu mẹ của ông không thanh toán. Số tiền này tôi đã trực tiếp đến đưa cho bà A tại chợ A ngay sau khi ông A1 viết giấy vay tiền.

(8) Bà A đã mượn tiền và viết 01 tờ giấy vay với số tiền là 193.600.000 đồng nhưng không thể hiện ngày mượn. Cam kết thanh toán trong vòng 01 tháng kể từ ngày 18/3/2018 (tức kể từ ngày 18/3/2018 dương lịch đến hết ngày 16/4/2018 dương lịch). Trong giấy vay tiền này đã được ông A1 ký xác nhận sẽ chịu trách nhiệm trả thay cho mẹ nếu bà A không trả nợ cho tôi).

(9) Sau đó, bà A đã mượn tiền và viết 01 tờ giấy vay với số tiền là 372.000.000 đồng nhưng không thể hiện ngày mượn. Cam kết thanh toán trong vòng 01 tháng kể từ ngày 20/4/2018 (tức kể từ ngày 20/4/2018 dương lịch đến hết ngày 19/5/2018 dương lịch). Trong giấy vay tiền này đã được ông A1 ký xác nhận sẽ chịu trách nhiệm trả thay cho mẹ nếu bà A không trả nợ cho tôi).

Tổng số tiền bà A đã mượn của tôi là:

(1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9) = 969.800.000 đồng.

Ngày 19/01/2019, nhận thấy số tiền bà A đã mượn của tôi quá lớn mà lại cận kề đón Tết nguyên đán, nên tôi đã gửi giấy yêu cầu trả tiền đến bà A, đề nghị bà A thực hiện nghĩa vụ chi trả toàn bộ số tiền đã mượn của tôi và thông báo hạn chót trả tiền là ngày 28/12/2018 âm lịch (nhằm ngày 20/02/2019 dương lịch) nhưng vẫn không thành.

Sau nhiều lần đòi nợ nhưng bà A vẫn không chịu trả. Nay tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà A, ông T (chồng của bà A) và ông A1 (con ruột bà A) liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nợ gốc và nợ lãi do chậm thanh toán. Cụ thể như sau:

1. Buộc bà A, ông T và ông A1 liên đới chịu trách nhiệm hoàn trả cho tôi số tiền (7) + (8) + (9) = 615.600.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

2. Buộc bà A, ông T liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho tôi số tiền (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) = 354.200.000 đồng và lãi phát sinh do chậm thanh toán.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Nguyên đơn yêu cầu bà A phải trả số tiền 490.000.000 đồng.

- Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, mặc dù đã được Tòa án thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng trình tự do pháp luật quy định, nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Cả 02 lần Tòa án mở phiên tòa nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt không có lý do.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Thông báo, gửi các quyết định cho Viện kiểm sát và các đương sự đúng thời hạn, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, bên nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong tất cả các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa không có lý do. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự ; các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút tại phiên tòa. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà A phải trả cho bà L số tiền nợ là 490.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là bà L khởi kiện đối với bị đơn là bà A về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” (yêu cầu trả nợ). Bị đơn là bà A có địa chỉ cư trú tại: K231/4 đường B, phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng thụ lý, giải quyết vụ án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng bị đơn là bà A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T và ông A1 vắng mặt cả 02 lần Tòa án mở phiên tòa. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét từng chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì thấy:

- Giấy vay tiền (1), (bút lục 09) ghi: Số tiền 74.200.000 đồng. Thời gian mượn tiền là 01 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền mượn ngày 24 tháng 11 năm 2017 ÂL, thời gian bắt đầu thanh toán lại tiền đã mượn ngày 25 tháng 11 năm 2017 ÂL. Bên mượn tiền có chữ ký và chữ viết là A.

Tại giấy vay tiền này, tháng và năm có nhiều nét mực viết sửa lại, viết đè lên nhau, không có ai xác nhận về việc sửa chữa, đính chính. Tuy nhiên theo nguyên đơn đã khai là thời gian thanh toán trong vòng 01 tháng kể từ ngày 25/11/2017 âm lịch (tức kể từ ngày 11/01/2018 dương lịch đến ngày 09/02/2018 dương lịch).

- Giấy vay tiền (2), (bút lục 08) ghi: Số tiền 60.000.000 đồng. Thời gian mượn tiền là 01 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền mượn ngày 25 tháng 11 năm 2017 Â, thời gian bắt đầu thanh toán lại tiền đã mượn từ ngày 26 tháng 11 năm 2017 Â. Bên mượn tiền có chữ ký và chữ viết là A.

Tại giấy vay tiền này, tháng và năm cũng có nhiều nét mực viết sửa lại, viết đè lên nhau, không có ai xác nhận về việc sửa chữa, đính chính. Tuy nhiên theo nguyên đơn đã khai là thời gian thanh toán trong vòng 01 tháng kể từ ngày 26/11/2017 âm lịch (tức kể từ ngày 12/01/2018 dương lịch đến hết ngày 10/02/2018 dương lịch).

- Giấy vay tiền (3), (bút lục 07) ghi: Số tiền 40.000.000 đồng. Bên mượn tiền có chữ ký và chữ viết là A.

Tại giấy vay tiền này, tháng và năm cũng bị nhiều nét mực viết sửa và viết đè lên nhau, không có ai xác nhận về việc sửa chữa, đính chính. Thời gian thanh toán không ghi rõ. Theo nguyên đơn xác định ngày mượn tiền là 26/11/2017 âm lịch (nhằm ngày 12/01/2018), nguyên đơn cũng không xác định được ngày hẹn trả tiền.

- Giấy vay tiền (4), (bút lục 06) ghi: Số tiền 60.000.000 đồng. Thời gian mượn tiền là 01 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền mượn ngày 12 tháng 12 năm 2017 Â. Bên mượn tiền có chữ ký và chữ viết là A. Bên mượn tiền có chữ ký và chữ viết là A.

Nguyên đơn xác định ngày mượn tiền là ngày 28/01/2018 dương lịch, thời gian thanh toán là 01 tháng kể từ ngày 29/01/2018 đến hết ngày 27/02/2018 dương lịch).

- Giấy vay tiền (5), (bút lục 05) ghi: Số tiền 60.000.000 đồng. Bên mượn tiền có chữ ký và chữ viết là A. Thời gian mượn tiền ngày 29/12/2017 Â, thời gian bắt đầu thanh toán từ ngày 20/12/2017 Â.

Nguyên đơn xác định ngày mượn tiền là ngày 04/02/2018 dương lịch, thời gian thanh toán kể từ ngày 05/02/2018 dương lịch.

- Giấy vay tiền (6), (bút lục 04) ghi: Số tiền 60.000.000 đồng. Bên mượn tiền có chữ ký và chữ viết là A.

Tại giấy này không ghi thời gian mượn tiền là ngày nào, thời hạn trả tiền là bao lâu, nhưng có ghi thời gian bắt đầu thanh toán lại tiền đã mượn từ ngày 20 tháng 12 năm 2017 ÂL. Theo nguyên đơn xác định ngày 20 tháng 12 năm 2017 ÂL là ngày 05/02/2018 dương lịch.

- Giấy vay tiền (7), (bút lục 03) ghi tên người mượn tiền là A1, có mượn của bà L số tiền 50.000.000 đồng. Thời gian mượn là 01 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền mượn ngày 17 tháng 3 năm 2018 âm lịch, thời gian bắt đầu thanh toán lại tiền đã mượn từ ngày 18 tháng 3 năm 2018.

Tại góc bên phải, phía dưới cùng của giấy này (bên người mượn) có chữ ký và chữ viết A. Phần khoảng người làm chứng có chữ ký, chữ viết ghi A1 và có thêm dòng chữ: *Nếu mẹ A không thanh toán số tiền đã vay, tôi sẽ có trách nhiệm thanh toán giúp*. Phần góc bên phải phía dưới cùng của tờ giấy (bên cho mượn) có chữ ký và chữ viết A1. Theo nguyên đơn xác định: Thời hạn thanh toán là 01 tháng kể từ 18/3/2018 (tức là kể từ ngày 03/5/2018 dương lịch đến hết ngày 01/6/2018 dương lịch).

Như vậy, Hội đồng xét xử xác định người mượn số tiền 50.000.000 đồng trong giấy này là bà A, người bảo lãnh là A1.

- Giấy vay tiền (8), (bút lục 02) ghi: Số tiền 372.000.000 đồng. Thời gian mượn là 01 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền mượn. Tại giấy này không ghi ngày mượn tiền. Thời gian bắt đầu thanh toán lại tiền đã mượn từ ngày 20 tháng 4 năm 2018. Phần ghi bên mượn tiền có chữ ký và chữ viết A. Phần người làm chứng có chữ ký, bên dưới chữ ký ghi chữ viết là A1 và có dòng chữ: *Nếu mẹ A không thanh toán đủ số tiền đã vay, tôi sẽ chịu trách nhiệm thanh toán*.

- Giấy vay tiền (9), (bút lục 01) ghi: Thời gian mượn là 01 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền mượn. Tại giấy này cũng không ghi ngày mượn tiền. Thời gian bắt đầu thanh toán lại tiền đã mượn từ ngày 18 tháng 3 năm 2018. Phần ghi bên mượn tiền có chữ ký và chữ viết A. Phần người làm chứng có chữ ký, bên dưới chữ ký ghi chữ viết là A1 và có dòng chữ: *Nếu mẹ A không thanh toán đủ số tiền đã vay, tôi sẽ chịu trách nhiệm thanh toán*. Riêng về số tiền mượn, trong giấy này có ghi 193.600.000 đồng, nhưng cả phần số và bằng chữ cũng bị gạch, sửa, không có xác nhận phần gạch, sửa lại.

[3] Ngoài các chứng cứ nêu trên, Tòa án đã thu thập được 01 “Giấy mượn tiền không lãi” do bà A viết ngày 30/5/2018; 01 Biên bản hòa giải ghi tại Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng ngày 08 tháng 01 năm 2019. Đây là biên bản hòa giải trong vụ án dân sự thụ lý số 199/2018/TLST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2018 giữa: nguyên đơn là bà L, bị đơn là bà A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông A1. Nội dung biên bản có ghi:

- Nguyên đơn bà L trình bày: Tôi xác định tổng số tiền bà A còn nợ của tôi là 490.000.000đ (bốn trăm chín mươi triệu đồng), trong đó bà A đứng tên vay tiền là 440.000.000đ, phần ông A1 đứng tên vay tiền giúp bà A là 50.000.000đ vào ngày 05/5/2018. Do đó, bây giờ tôi yêu cầu bà A trả cho tôi tổng số tiền nợ gốc là 490.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn bà A trình bày: Tôi thống nhất số tiền tôi còn nợ bà L là 490.000.000đ và tôi viết giấy vay nợ cuối cùng vào ngày 30/5/2018 xác nhận số tiền này, con trai tôi không liên quan đến số tiền nợ này. Tôi đồng ý trả số tiền 490.000.000đ, tuy nhiên tôi xin trả mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ...

Tại biên bản nêu trên các bên đã thống nhất như sau:

- Bà L không yêu cầu ông A1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền nợ của bà A.

- Bà L và bà A thống nhất tổng số tiền bà A còn nợ lại của bà L là 490.000.000đ (bốn trăm chín mươi triệu đồng) và phương thức thanh toán như sau: Mỗi tháng bà A có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng) cho đến khi hết số tiền nợ trên....

Đến ngày 18 tháng 01 năm 2019, do bà L rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 04/2019/QĐST-DS.

[4] Như vậy, toàn bộ (09) các giấy vay tiền mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án đều xác định thời gian là trước ngày 08/01/2019. Ngày mà bà L và bà A cùng xác nhận lại số tiền bà A còn nợ của bà L. Biên bản hòa giải tại Tòa án ngày 08/01/2019 là chứng cứ chính để làm căn cứ cho việc xác định số tiền bà A nợ của bà L.

[5] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Chỉ yêu cầu bị đơn là bà A phải trả cho bà L số tiền nợ là 490.000.000 đồng. Như vậy, phần yêu cầu mà nguyên đơn xin rút là: $969.800.000 \text{ đồng} - 490.000.000\text{đ} = 479.800.000 \text{ đồng}$. Xét yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cần chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút. Xét phần yêu cầu còn lại của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần chấp nhận, buộc bị đơn là bà A phải trả cho bà L số tiền nợ mà các bên đã thống nhất xác nhận là 490.000.000 đồng.

[6] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông A1: Tại biên bản hòa giải ngày 08/01/2019, các bên đã thống nhất xác định bà L không yêu cầu ông A1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền nợ của bà A.

[7] Đối với ông T trước đây là chồng của bà A (đã ly hôn): Nguyên đơn yêu cầu ông T phải liên đới chịu trách nhiệm cùng với bà A trả cho bà L số tiền 615.600.000 đồng. Xét thấy toàn bộ các giấy vay tiền do đương sự cung cấp cũng như trong biên bản hòa giải 08/01/2019 đều không đề cập đến ông T. Bản thân ông T không có xác nhận các khoản tiền có liên quan đến ông. Tại phiên tòa, bên nguyên đơn cũng xác định chỉ yêu cầu bà A phải trả cho bà L số tiền 490.000.000

đồng. Vì vậy không có căn cứ để buộc ông T phải liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản tiền mà bà A vay mượn của bà L.

[8] Về án phí: Vì chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là: $490.000.000đ \times 5\% = 24.500.000đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều: 463; 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (V/v quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Tuyên xử :

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn xin rút là số tiền 479.800.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” của nguyên đơn là bà L đối với bị đơn là bà A.

Buộc bà A phải trả cho bà L số tiền: **490.000.000đ** (bốn trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, bên có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà A phải chịu 24.500.000đ (hai mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

- Hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.547.000 đồng tại biên lai thu số 0005195 ngày 07/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Thanh Khê;
- Chi cục THADS Q. Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Dân